

Bản án số: 19/2025/DS-ST
Ngày: 23/5/2025
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Điều Kim Rương
2. Ông Trần Trọng Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Nguyễn Khải Hoàn – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Hón Quản.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hón Quản tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23/5/2025, tại Tòa án nhân dân huyện Hón Quản xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2024/TLST-DS ngày 04/11/2024 về tranh chấp kiện đòi tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Tổ D, ấp H, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt

- Bị đơn: Ông Lưu Đình D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Qua bạn bè, bà T biết ông D làm việc tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H thường xuyên thực hiện việc mua bán đất. Năm 2022, bà T có chuyển khoản cho ông D 400.000.000đ để hùn vốn với ông D để mua đất mục đích bán kiếm lời. Sau khi chuyển tiền cho ông D, ông D có lập với bà T một hợp đồng góp vốn quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vào ngày 09/8/2022. Sau một thời gian, không thấy ông D báo kết quả về việc mua bán đất nên bà T có yêu cầu ông D trả lại số tiền này thì ông D trả lại cho bà T số tiền 100.000.000đ và viết lại giấy góp vốn làm ăn

mới. Trong giấy này, ông D xác nhận số tiền bà T góp vốn với ông D còn lại là 300.000.000đ và thỏa thuận việc góp vốn kết thúc vào ngày 11/8/2024 thì ông D phải thanh toán cho bà T số tiền trên. Tuy nhiên, từ ngày 11/8/2024, ông D không hoàn trả cho bà T. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu buộc ông D trả cho bà T số tiền 300.000.000đ.

Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 22/11/2024, bà T yêu cầu buộc ông D trả cho bà T thêm số tiền lãi là 106.000.000đ.

Bị đơn ông D đã được triệu tập đến Tòa án làm việc nhưng ông D không tham gia nên không thu thập được ý kiến của ông D.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 300.000.000đ, tiền lãi của số tiền 300.000.000đ, không chấp nhận số tiền lãi của số tiền 400.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà T khởi kiện yêu cầu buộc ông D cư trú tại TT.Tân Khai, huyện H, tỉnh Bình Phước phải trả số tiền đang cầm giữ của bà T theo “Giấy góp vốn làm ăn” ngày 11/6/2024. Mặc dù tiêu đề của văn bản là giấy góp vốn làm ăn nhưng nội dung của văn bản là việc các bên thỏa thuận chấm dứt việc góp vốn và thỏa thuận nghĩa vụ trả lại tài sản. Vì vậy, Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng đòi tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông D đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt, có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do “*mổ sỏi thận, đang trong quá trình điều trị tại bệnh viện nên không tham gia được theo yêu cầu của Tòa án*” nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc vắng mặt tại phiên tòa vì trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng như đang điều trị nội trú hay đi tái khám vào ngày xét xử theo chỉ định của bác sỹ và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông D theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T thấy rằng:

Theo bà T trình bày, bà T có chuyển khoản cho ông D số tiền 400.000.000đ để góp vốn mua đất, có lập hợp đồng giữa các bên. Lời khai của bà T phù hợp với nội

dụng trong hợp đồng góp vốn quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 09/8/2022. Do không thấy ông D thực hiện việc mua bán đất nên bà T đã yêu cầu ông D trả lại số tiền này. Ngày 11/6/2024, ông D đã trả cho bà T số tiền 100.000.000đ và lập giấy mới Giấy góp vốn làm ăn với nội dung thỏa thuận ngày 11/8/2024 thỏa thuận góp vốn giữa ông D và bà T chấm dứt, ông D có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 300.000.000đ.

Do không thu thập được ý kiến của ông D, tài liệu hợp đồng góp vốn quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 09/8/2022 (bút lục 07) bà T cung cấp chỉ là bản phô tô, không cung cấp được bản chính nên không có căn cứ xem xét tài liệu này.

Vì vậy, cũng không có căn cứ xác định việc bà T đưa cho ông D số tiền 400.000.000đ, việc bà T khởi kiện yêu cầu ông D trả cho bà T số tiền lãi của 400.000.000đ là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Theo Giấy góp vốn làm ăn ngày 11/6/2024 (bút lục 06) do nguyên đơn cung cấp, có chữ ký xác nhận của 02 bên thì giữa bà T có góp vốn làm ăn với ông D với số tiền 300.000.000đ. Như vậy, có căn cứ xác định bà T và ông D có góp vốn làm ăn chung. Việc thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, không trái quy định pháp luật nên có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên, tại Giấy góp vốn làm ăn này các bên thỏa thuận ngày 11/8/2024 việc thỏa thuận góp vốn giữa các bên chấm dứt, ông D phải trả cho bà T số tiền này. Đến thời điểm hiện nay ông D không cung cấp ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ về việc đã trả số tiền này nên có căn cứ xác định ông D chưa trả cho bà T số tiền này. Việc ông D chưa trả cho bà T số tiền 300.000.000đ là vi phạm nghĩa vụ giữa hai bên, chiếm giữ số tiền này của bà T không có căn cứ pháp luật. Vì vậy, bà T khởi kiện buộc ông D trả lại số tiền này là có căn cứ, được chấp nhận.

Theo lời khai của nguyên đơn cũng như giấy góp vốn làm ăn thì các bên đều không quy định về việc ông D phải chịu lãi suất. Tuy nhiên, các bên thỏa thuận ngày 11/8/2024 ông D có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền này nhưng không trả nên ông D vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 351 và phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 BLDS với mức lãi suất là 10%/năm.

Tiền lãi ông D phải trả từ ngày 11/8/2024 đến nay (23/5/2025) là 9 tháng 12 ngày như sau:

$$300.000.000đ \times 10\% : 12 \times 9 + 300.000.000đ \times 10\% : 12 : 30 \times 12 = 22.500.000đ + 1.000.000đ = 23.500.000.000đ.$$

Bà T yêu cầu ông D trả số tiền lãi được chấp nhận một phần với số tiền 23.500.000.000đ, không được chấp nhận với số tiền 106.000.000đ - 23.500.000.000đ = 82.500.000đ.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, được chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận một phần đối với số tiền 323.500.000đ nên ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật trên số tiền này.

Bà T không được chấp nhận yêu cầu đối với số tiền lãi 82.500.000đ nên phải chịu án phí đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, Điều 266; Điều 147 của BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 105, 115, 166, 351. 357 Bộ luật Dân sự

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2]. Tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T.

Buộc ông Lưu Đình D phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 323.500.000đ (ba trăm hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) trong đó tiền nợ gốc là 300.000.000đ và tiền lãi chậm trả là 23.500.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền lãi 82.500.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lưu Đình D phải nộp 16.175.000đ (mười sáu triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 4.125.000đ (bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.150.000đ. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 6.025.000đ (sáu triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) còn lại theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005664 ngày 18/12/2024 và Biên lai số 0005541 ngày 04/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

[4]. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện Hớn Quản
- Chi cục THADS huyện Hớn Quản
- Các đương sự
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Hải